

TP. Tuy Hòa, ngày 28 tháng 02 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v Cục thuế tỉnh Phú Yên ra Quyết định về việc áp dụng cưỡng chế
bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng
và Thông báo về việc hóa đơn không còn giá trị sử dụng

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI



- Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO
- Mã chứng khoán : GTT
- Trụ sở chính : 03 Hải Dương - Bình Ngọc - TP. Tuy Hòa - Phú Yên
- Website : www.thuanthao.com.vn
- Điện thoại : 057. 3 824 229 Fax: 057.3 823 466
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Võ Hoàng Chương – Thành viên Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty - Người được ủy quyền theo giấy ủy quyền số 16/2017/UQ-GTT ngày 23/02/2017.
- Loại thông tin công bố: 24h
- Nội dung của thông tin công bố:

1. Ngày ra văn bản: 27/02/2017.

2. Nội dung:

- Quyết định số 457/QĐ-CT ngày 27/02/2017 của Cục thuế tỉnh Phú Yên Quyết định về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng.
- Thông báo số 458/TB-CT ngày 27/02/2017 của Cục thuế tỉnh Phú Yên Thông báo về việc hóa đơn không còn giá trị sử dụng.

3. Ngày hiệu lực: 01/03/2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/02/2017 theo đường dẫn: <http://www.thuanthao.vn/co-dong/cong-bo-thong-tin-bat-thuong.html>

Công ty cổ phần Thuận Thảo cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật về các nội dung công bố thông tin này.

Trân trọng!

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



VÕ HOÀNG CHƯƠNG

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban KS
- Lưu TK



TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 17 tháng 01 năm 2017



THÔNG BÁO

Tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp

Cơ quan thuế thông báo đến: Công Ty Cổ Phần Thuận Thảo

Mã số thuế: 4400123162

Địa chỉ nhận thông báo: Số 03 đường Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hoà, Phú Yên

Căn cứ dữ liệu tại cơ quan thuế về tình hình kê khai và nộp thuế vào ngân sách nhà nước, Công Ty Cổ Phần Thuận Thảo chưa nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp (sau đây gọi chung là số tiền) như sau:

1. Tổng số tiền chưa nộp NSNN tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 119.312.263.741 đồng. Trong đó:

1.1. Số tiền chưa nộp NSNN tính đến ngày 30 tháng 11 năm 2016 là: 119.165.552.138 đồng, trong đó:

- Số tiền thuế, tiền phạt: 69.955.978.190 đồng.

- Số tiền chậm nộp đến ngày 31/10/2016: 48.581.590.879 đồng.

- Số tiền chậm nộp từ ngày 01/11/2016 đến 30/11/2016: 627.983.069 đồng.

1.2. Số tiền phát sinh từ ngày 01/12/2016 đến ngày 31/12/2016 chưa nộp NSNN là: 146.711.603 đồng, trong đó:

- Số tiền thuế, tiền phạt: 146.711.603 đồng.

- Số tiền chậm nộp: 0 đồng. (bao gồm số tiền chậm nộp do người nộp thuế tự xác định, trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng thì cơ quan thuế xác định và thông báo vào tháng tiếp theo)

2. Số tiền quá hạn nộp phải thực hiện cưỡng chế nợ thuế là: 116.800.815.661 đồng.

Đề nghị người nộp thuế nộp ngay số tiền nêu tại điểm 1 vào NSNN.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế theo địa chỉ: 385 Nguyễn Huệ, phường 7, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Bộ phận liên hệ: Phòng quản lý nợ và CCNT

Số điện thoại: 057 3823034

Nơi nhận:

- Công Ty Cổ Phần Thuận Thảo;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu VT, Phòng quản lý nợ và CCNT.

TUQ. CỤC TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QL NỢ VÀ CCNT



Phan Hăng

BẢNG KÊ TỔNG HỢP
SỐ TIỀN THUẾ NỢ, TIỀN PHẠT VÀ TIỀN CHẬM NỘP

(Kèm theo thông báo số/TB-CT, ngày 17/01/2017)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Khoản thuế	Tiểu mục	Số tiền thuế còn nợ
1	Thuế thu nhập cá nhân - Khấu trừ (TNCN)	1001	255.953.201
2	Thuế thu nhập cá nhân - Khấu trừ (TNCN)	1004	6.862.871
3	Thuế thu nhập cá nhân - Khấu trừ (TNCN)	1007	3.899.000
4	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế TNCN	4268	238.202.024
5	Thuế giá trị gia tăng (GTGT)	1701	60.188.800.117
6	Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)	1757	29.349.826
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	1052	5.920.879.467
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (PNN)	1603	698.721.769
9	Tiền chậm nộp (CN)	4272	398.826.108
10	Tiền chậm nộp (CN)	4911	48.572.545.816
11	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế	4254	867.767.690
12	Thu khác	3601	2.130.455.852
	Tổng cộng		119.312.263.741

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ Bộ luật Dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2014;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Thuận Thảo;
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc Công ty;

Bên ủy quyền:

Họ và tên: Bà **VÕ THỊ THANH**; Sinh năm 1955.

CMND số: 220113610 - Cấp ngày: 13/08/2016 - Nơi cấp: Công an tỉnh Phú Yên.

Địa chỉ thường trú: 44 Nguyễn Thái Học, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thuận Thảo, là người thực hiện công bố thông tin của Công ty cổ phần Thuận Thảo, là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Thuận Thảo theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4400123162 do Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 09 năm 2013.

Địa chỉ: 03 Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Điện thoại: 057.3824229 - Fax: 057.3823466.

Bên nhận ủy quyền:

Họ và tên: Ông **VÕ HOÀNG CHƯƠNG**; Sinh năm: 1976

CMND số: 220935361 - Cấp ngày: 22/02/2017 - Nơi cấp: Công an Tỉnh Phú Yên

Địa chỉ thường trú: KP3, P Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thuận Thảo

Địa chỉ Công ty: 03 Hải Dương, xã Bình Ngọc, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Điện thoại: 057.3 824 229.

NỘI DUNG ỦY QUYỀN

Điều 1: Ông Võ Hoàng Chương – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thuận Thảo được ủy quyền thay mặt Võ Thị Thanh thực hiện công bố thông tin liên quan đến các văn bản, chứng từ giao dịch có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều 2: Thời gian ủy quyền từ ngày 23 tháng 02 năm 2017 đến ngày 10 tháng 03 năm 2017.

Bên ủy quyền và bên nhận ủy quyền cam kết thực hiện đúng nội dung ủy quyền này và đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với việc ủy quyền này.

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN


Võ Hoàng Chương



BÊN ỦY QUYỀN


Võ Thị Thanh



Số: 457/QĐ-CT

Phú Yên, ngày 27 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp
thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Thông tư số 215/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý nợ và Cưỡng chế nợ thuế.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành quyết định hành chính thuế số 144-28/TB-CT ngày 17/01/2017 của Cục Thuế đối với:

Công ty cổ phần Thuận Thảo;

Mã số thuế: 4400123162;

Địa chỉ: 03 Hải Dương, Xã Bình Ngọc, TP Tuy Hoà, Phú Yên

Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, theo hợp đồng và taxi. Vận tải hàng hóa bằng ô tô. Hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, dịch vụ bến xe. Đóng gói lẻ.

Thời gian thực hiện cưỡng chế: vào lúc 15 giờ, ngày 01 tháng 3 năm 2017;

Lý do bị cưỡng chế:

Người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền chậm nộp tiền thuế đã quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế, qui định tại Điểm a Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 215/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

Điều 2. Công ty cổ phần Thuận Thảo phải nghiêm chỉnh thực hiện Quyết định này và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2017 đến ngày 28 tháng 02 năm 2018./. *Hũy*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lãnh đạo Cục Thuế;
- Trang thông tin điện tử ngành thuế;
- Phòng HCQT TVAC, THDT;
- Phòng Kế khai, T.tra, Ktra thuế;
- Lưu: VT, QLN.

CỤC TRƯỞNG



Ngô Đức Tuấn



TỔNG CỤC THUẾ

CỤC THUẾ TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 457 /TB-CT

Phú Yên, ngày 27 tháng 02 năm 2017.

THÔNG BÁO

Về việc hóa đơn không còn giá trị sử dụng.

Căn cứ Thông tư số 215/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

Căn cứ Quyết định số 457/QĐ-CT ngày 27/02/2017 của Cục Thuế tỉnh Phú Yên về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng đối với Công ty cổ phần Thuận Thảo;

Cục Thuế tỉnh Phú Yên thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng:

Đối với: Công ty cổ phần Thuận Thảo;

Mã số thuế: 4400123162;

Địa chỉ: 03 Hải Dương, Xã Bình Ngọc, TP Tuy Hoà, Phú Yên.

Đăng ký kinh doanh số: 4400123162; cấp ngày 28/12/2009; nơi cấp: Tỉnh Phú Yên.

Lý do thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng: Đơn vị không chấp hành Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp số 144-28/TB-CT ngày 17/01/2017 của Cục Thuế tỉnh Phú Yên.

Số hóa đơn không còn giá trị sử dụng gồm:

STT	Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hoá đơn	Ký hiệu hóa đơn	Từ số	Đến số	Ghi chú (Số lượng tồn thực tế)
1	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN05	TA/16P	12.001	15.000	3.000
2	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN26	KQ/16P	35.001	40.000	5.000
3	Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3/001	TT/15P	11.932	11.950	19
4	Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3/001	TT/15P	11.973	12.000	28
5	Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3/001	TT/15P	12.064	12.100	37
6	Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3/001	TT/15P	12.315	12.350	36
7	Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3/001	TT/15P	13.124	13.150	27
8	Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3/001	TT/15P	13.398	13.400	3
9	Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3/001	TT/15P	13.544	13.550	7
10	Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3/001	TT/15P	13.767	13.800	34
11	Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3/001	TT/15P	13.851	13.900	50

STT	Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hoá đơn	Ký hiệu hóa đơn	Từ số	Đến số	Ghi chú (Số lượng tồn thực tế)
12	Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3/001	TT/15P	13.901	13.950	50
13	Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3/001	TT/15P	13.954	14.000	47
14	Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3/001	TT/15P	14.001	15.000	1.000
15	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN01	BL/13P	15.862	15.900	39
16	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN01	BL/13P	15.901	16.000	100
17	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN01	BL/13P	17.027	17.100	74
18	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN01	BL/13P	17.101	20.000	2.900
19	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN01	BL/14P	1	10.000	10.000
20	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN25	MA/15P	1.351	1.400	50
21	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN25	MA/15P	1.844	5.000	3.157
22	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN08	MS/16P	1.342	5.000	3.659
23	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN20	TN/14P	6.501	6.600	100
24	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN20	TN/14P	6.868	6.900	33
25	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN20	TN/14P	6.901	7.000	100
26	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN20	TN/14P	8.170	8.200	31
27	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN20	TN/14P	8.301	8.600	300
28	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN20	TN/14P	9.001	10.000	1.000
29	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN18	CC/15P	1	5.000	5.000
30	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN27	RB/16P	1.939	2.000	62
31	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN27	RB/16P	3.328	5.000	1.673
32	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN24	RS/15P	5.264	5.300	37
33	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN24	RS/15P	5.301	7.000	1.700
34	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN24	RS/15P	7.429	10.000	2.572

STT	Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn	Từ số	Đến số	Ghi chú (Số lượng tồn thực tế)
35	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN03	DB/14P	1	3.000	3.000
36	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN04	XT/13P	1.001	1.500	500
37	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN04	XT/14P	3.530	3.600	71
38	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN04	XT/14P	3.801	4.000	200
39	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN04	XT/14P	4.290	4.300	11
40	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN04	XT/14P	4.368	4.400	33
41	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN04	XT/14P	4.405	4.500	96
42	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN04	XT/16P	1	5.000	5.000
43	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN10	NB/14P	1	1.000	1.000
44	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN10	NB/14P	5.001	10.000	5.000
45	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN11	TB/14P	4.001	5.000	1.000
46	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN11	TB/14P	5.301	5.800	500
47	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN11	TB/14P	8.001	9.000	1.000
48	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN05	TA/16P	3.651	3.700	50
49	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN05	TA/16P	3.701	3.800	100
50	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN05	TA/16P	3.901	5.000	1.100
51	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN05	TA/16P	9.655	9.700	46
52	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN05	TA/16P	9.701	10.000	300
53	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN05	TA/16P	10.001	12.000	2.000
54	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN05	TA/16P	12.001	15.000	3.000
55	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN13	TL/14P	4.803	4.900	98
56	Tem/vé/thẻ thuộc loại	01/VTCLAN13	TL/14P	6.001	7.000	1.000

STT	Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn	Từ số	Đến số	Ghi chú (Số lượng tồn thực tế)
	hóa đơn GTGT					
57	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN13	TL/14P	8.001	10.000	2.000
58	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTC2LN07	XD/12P	18.932	19.000	69
59	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTC2LN07	XD/12P	19.101	20.000	900
60	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN15	XD/14P	4.350	4.400	51
61	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN15	XD/14P	4.401	4.600	200
62	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN15	XD/14P	4.644	4.700	57
63	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN15	XD/14P	4.712	4.800	89
64	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN15	XD/14P	4.801	5.000	200
65	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN15	XD/14P	5.201	10.000	4.800
66	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN15	XD/14P	10.001	11.000	1.000
67	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN15	XD/14P	11.138	11.200	63
68	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN15	XD/14P	11.590	11.600	11
69	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN15	XD/14P	12.001	13.000	1.000
70	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN15	XD/14P	13.001	14.000	1.000
71	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN15	XD/14P	14.001	15.000	1.000
72	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN16	TE/13P	1.275	1.300	26
73	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN16	TE/13P	1.601	1.800	200
74	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN16	TE/13P	1.901	3.000	1.100
75	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN16	TE/13P	3.201	5.000	1.800
76	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN16	TE/13P	5.001	10.000	5.000
77	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN17	NL/13P	501	600	100

STT	Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn	Từ số	Đến số	Ghi chú (Số lượng tồn thực tế)
78	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN17	NL/13P	686	700	15
79	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN17	NL/13P	701	800	100
80	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN17	NL/13P	2.201	3.000	800
81	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN17	NL/13P	3.301	6.000	2.700
82	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN17	NL/13P	7.801	7.900	100
83	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN17	NL/13P	8.643	8.700	58
84	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN17	NL/13P	9.001	10.000	1.000
85	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN06	KQ/15P	69.663	69.700	38
86	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN06	KQ/15P	69.701	70.000	300
87	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN26	KQ/16P	31.355	31.400	46
88	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN26	KQ/16P	31.401	35.000	3.600
89	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN26	KQ/16P	35.001	40.000	5.000
90	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTC2LN09	GA/12P	24.862	24.900	39
91	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTC2LN09	GA/12P	24.901	25.000	100
92	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTC2LN09	GA/12P	29.639	29.700	62
93	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTC2LN09	GA/12P	29.701	30.000	300
94	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN07	GA/13P	1	2.000	2.000
95	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN07	GA/13P	2.001	10.000	8.000
96	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN07	GA/14P	1	10.000	10.000
97	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTC2LN10	TN/12P	750	800	51
98	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTC2LN10	TN/12P	801	5.000	4.200
99	Tem/vé/thẻ thuộc loại	01/VTC2LN11	TL/12P	3.001	5.000	2.000

STT	Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn	Từ số	Đến số	Ghi chú (Số lượng tồn thực tế)
	hóa đơn GTGT					
100	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTC2LN18	NP/13P	7.001	10.000	3.000
101	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN21	NP/14P	4.199	4.200	2
102	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN21	NP/14P	4.399	4.400	2
103	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTC2LN19	DT/13P	11.001	13.000	2.000
104	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN22	DT/14P	8.001	9.000	1.000
105	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN22	DT/14P	9.406	9.500	95
106	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN22	DT/14P	9.501	9.800	300
107	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN22	DT/14P	9.901	10.000	100
108	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN22	DT/16P	1.001	1.100	100
109	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN22	DT/16P	1.180	1.200	21
110	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN22	DT/16P	1.401	2.000	600
111	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN22	DT/16P	2.101	2.200	100
112	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN22	DT/16P	2.401	2.500	100
113	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN22	DT/16P	2.701	3.000	300
114	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN22	DT/16P	3.101	3.200	100
115	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN22	DT/16P	3.392	3.400	9
116	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN22	DT/16P	3.519	3.600	82
117	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN22	DT/16P	3.601	3.800	200
118	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN22	DT/16P	3.901	6.000	2.100
119	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN22	DT/16P	6.001	10.000	4.000
120	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN23	TH/13P	14.501	15.000	500

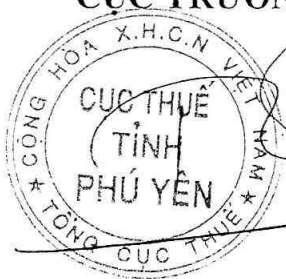
STT	Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hoá đơn	Ký hiệu hóa đơn	Từ số	Đến số	Ghi chú (Số lượng tồn thực tế)
121	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN23	TH/14P	4.899	4.900	2
122	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN23	TH/14P	4.901	5.000	100
123	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN23	TH/14P	5.101	7.000	1.900
124	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN23	TH/14P	8.001	10.000	2.000
125	Tem/vé/thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/VTCLAN23	TH/16P	1	5.000	5.000

Số hóa đơn không còn giá trị sử dụng thuộc những hóa đơn trong bảng kê trên đây nếu xuất sử dụng từ/sau ngày 01 tháng 3 năm 2017./. *Ký*

Nơi nhận:

- CTy CP Thuận Thảo (TH);
- Trang thông tin điện tử ngành thuế;
- Phòng HCQTTVAC, Kế khai;
- Tổng hợp-DT, T.Tra, Ktra thuế;
- Lưu: VT. QLN.

CỤC TRƯỞNG



Ngô Đức Toàn